BỘ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG)
HỘI NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM

(Phê duyệt kèm theo Quyết định số: 13 /QĐ-BNV, ngày 09 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Tên gọi, biểu tượng

1. Tên tiếng Việt: Hội Ngôn ngữ học Việt Nam

2. Tên viết bằng tiếng Anh: Linguistic Society of Vietnam.

3. Biểu tượng của Hội: Được đăng ký bản quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Tôn chỉ, mục đích

Hội Ngôn ngữ học Việt Nam (sau đây gọi tắt là Hội) là tổ chức xã hội - nghề nghiệp tự nguyện của công dân, tổ chức Việt Nam, hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn, phản biện, giám định xã hội và truyền bá tri thức ngôn ngữ học trên phạm vi cả nước. Mục đích của Hội nhằm tập hợp, đoàn kết hội viên, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hội viên, hỗ trợ nhau trong các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy, phổ biến và ứng dụng ngôn ngữ học ở Việt Nam, góp phần tích cực vào sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước.

Điều 3. Địa vị pháp lý, trụ sở

1. Hội có tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản riêng, hoạt động theo quy định pháp luật Việt Nam và Điều lệ Hội được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Trụ sở chính của Hội được đặt tại: Nhà C, Ngõ 301, Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội. Điện thoại: 04.37624212. Khi cần thiết, Hội có thể thành lập văn

phòng đại diện tại một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Phạm vi, lĩnh vực hoạt động

1. Hội hoạt động trên phạm vi cả nước, trong lĩnh vực nghiên cứu, tư vấn, phản biện, giám định xã hội và truyền bá tri thức ngôn ngữ học Việt Nam theo quy định của pháp luật.

2. Hội chịu sự quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ và sự quản lý về ngành, lĩnh vực hoạt động của Bộ Khoa học và Công nghệ và các Bộ, ngành khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Nguyên tắc tổ chức, hoạt động

1. Tự nguyện, tự quản.

2. Dân chủ, bình đẳng, công khai, minh bạch.

3. Tự bảo đảm kinh phí hoạt động.

4. Không vì mục đích lợi nhuận.

5. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật và Điều lệ Hội.

Chương II
QUYỀN HẠN, NHIỆM VỤ VÀ NGHĨA VỤ

Điều 6. Quyền hạn

1. Tổ chức và hoạt động theo Điều lệ Hội đã được Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt và quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Tuyên truyền tôn chỉ, mục đích hoạt động của Hội và đại diện cho hội viên trong hoạt động đối nội, đối ngoại phù hợp với tôn chỉ, mục đích, chức năng, nhiệm vụ của Hội theo quy định của pháp luật.

3. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hội viên phù hợp với tôn chỉ, mục đích của Hội theo quy định của pháp luật. Tổ chức phối hợp hoạt động giữa các hội viên vì lợi ích chung của Hội; hòa giải các tranh chấp trong nội bộ Hội.

4. Tham gia chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu, tư vấn, phản biện và giám định xã hội theo đề nghị của cơ quan nhà nước; cung cấp dịch vụ công về các vấn đề thuộc lĩnh vực hoạt động của Hội theo quy định của pháp luật.

5. Tham gia ý kiến vào các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến nội dung hoạt động của Hội theo quy định của pháp luật. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các vấn đề liên quan tới sự phát triển Hội và lĩnh vực Hội hoạt động; tham gia đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực về ngôn ngữ học Việt Nam theo quy định của pháp luật.

6. Được xuất bản tạp chí, chuyên san và các ấn phẩm khác theo quy định của pháp luật. Phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan để thực hiện nhiệm vụ của Hội.

7. Thành lập các tổ chức có tư cách pháp nhân trực thuộc Hội theo quy định của pháp luật.

8. Được gây quỹ tài chính phục vụ cho các hoạt động của Hội từ phí đóng góp của hội viên và các nguồn thu từ hoạt động nghiên cứu, tư vấn phản biện, dịch vụ theo quy định của pháp luật.

9. Hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật để trao đổi, học tập và tranh thủ sự giúp đỡ trong lĩnh vực ngôn ngữ học. Được nhận các nguồn tài trợ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

10. Được gia nhập các tổ chức quốc tế có cùng lĩnh vực hoạt động và ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế theo quy định của pháp luật và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực Hội hoạt động, cơ quan quyết định cho phép thành lập Hội về việc gia nhập tổ chức quốc tế tương ứng, ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế phù hợp quy định của pháp luật Việt Nam và thông lệ quốc tế.

Điều 7. Nhiệm vụ

1. Tập hợp, đoàn kết hội viên; tổ chức, phối hợp hoạt động giữa các hội viên vì lợi ích chung của Hội; thực hiện đúng tôn chỉ, mục đích của Hội nhằm tham gia phát triển lĩnh vực liên quan đến hoạt động của Hội, góp phần xây dựng và phát triển đất nước.

2. Thực hiện chức năng tư vấn, phản biện xã hội trong lĩnh vực ngôn ngữ khi được các cơ quan Đảng, Nhà nước yêu cầu theo quy định của pháp luật.

3. Thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu, triển khai, ứng dụng về ngôn ngữ phục vụ xã hội theo quy định của pháp luật.

4. Phổ biến, bồi dưỡng kiến thức cho hội viên, hướng dẫn hội viên tuân thủ pháp luật, chế độ, chính sách của Nhà nước và Điều lệ, quy chế, quy định của Hội.

5. Đại diện cho hội viên tham gia, kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền về các chủ trương, chính sách liên quan đến lĩnh vực hoạt động của Hội theo quy định của pháp luật; đề nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền khen thưởng các hội viên, chi hội có thành tích xuất sắc trong nghiên cứu khoa học và đóng góp, tham gia tích cực các hoạt động của Hội.

6. Hòa giải tranh chấp, giải quyết đơn, thư kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo trong nội bộ Hội theo quy định của pháp luật.

7. Quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí của Hội theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện các nhiệm vụ khác khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

Điều 8. Nghĩa vụ

1. Chấp hành các quy định của pháp luật và Điều lệ của Hội trong quá trình tổ chức các hoạt động của Hội. Không được lợi dụng hoạt động của Hội để làm phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự xã hội, đạo đức, thuần phong mỹ tục, truyền thống của dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân và các tổ chức khác.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật và báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi thực hiện các công việc: Hoạt động hàng năm của Hội; tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường; thay đổi các chức danh lãnh đạo chủ chốt; thay đổi trụ sở Hội; sửa đổi, bổ sung Điều lệ; thành lập văn phòng đại diện và thành lập các tổ chức có tư cách pháp nhân trực thuộc Hội.

3. Chấp hành sự hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4. Lập và lưu giữ tại trụ sở Hội: Danh sách hội viên; chi hội, văn phòng đại diện và các đơn vị trực thuộc Hội; sổ sách chứng từ về tài sản, tài chính của Hội; biên bản các cuộc họp Ban Chấp hành, Ban Thường vụ và Ban Kiểm tra Hội.

5. Xây dựng và ban hành quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực hoạt động của Hội.

Chương III
HỘI VIÊN

Điều 9. Hội viên và tiêu chuẩn hội viên

1. Hội viên của Hội gồm hội viên chính thức, hội viên liên kết và hội viên danh dự:

a) Hội viên chính thức: Tổ chức, công dân Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn, phản biện, giám định xã hội và truyền bá tri thức ngôn ngữ học, có đủ tiêu chuẩn quy định tại Khoản 2 Điều này, tán thành Điều lệ Hội, tự nguyện gia nhập Hội, được Ban Thường vụ xem xét, quyết định kết nạp;

b) Hội viên liên kết: Tổ chức, công dân Việt Nam có đóng góp tích cực cho sự phát triển của Hội, tán thành Điều lệ Hội, tự nguyện xin vào Hội, được Ban Thường vụ Hội xem xét, công nhận;

c) Hội viên danh dự: Tổ chức, công dân Việt Nam hoạt động trong các lĩnh vực khác có đóng góp tích cực trong các hoạt động của Hội, tán thành Điều lệ Hội, được tổ chức cơ sở Hội đề nghị và được Ban Thường vụ Hội quyết định thông qua, có thể trở thành hội viên danh dự của Hội.

2. Tiêu chuẩn hội viên chính thức:

a) Công dân Việt Nam đủ 18 (mười tám) tuổi trở lên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, đã và đang trực tiếp hoặc gián tiếp làm công tác ngôn ngữ học ở trong và ngoài nước, nếu đáp ứng các điều kiện sau đây, có thể được công nhận làm hội viên chính thức của Hội: (1) Có tham gia một trong các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy, phổ biến và ứng dụng ngôn ngữ học Việt Nam; (2) Tự nguyện tham gia các hoạt động của Hội; (3) Thực hiện các thủ tục gia nhập Hội theo quy định của Hội.

b) Hội viên tổ chức là các tổ chức, đơn vị có tư cách pháp nhân hoạt động trong lĩnh vực ngôn ngữ, được thành lập theo quy định của pháp luật. Đại diện của hội viên tổ chức là công dân Việt Nam có tư tưởng chính trị, phẩm chất đạo đức tốt;

c) Hội Ngôn ngữ học các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Hội Ngôn ngữ học tỉnh) được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương) quyết định thành lập theo quy định của pháp luật, nếu tán thành Điều lệ Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, tự nguyện nộp đơn xin ra nhập Hội, được Ban Thường vụ Hội Ngôn ngữ học Việt Nam xem xét, quyết định kết nạp làm Hội thành viên.

Điều 10. Quyền của hội viên

1. Được tham gia thảo luận, biểu quyết chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội, đề đạt, phát biểu ý kiến về các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước liên quan đến lĩnh vực, phạm vi hoạt động của Hội theo Điều lệ và quy định của pháp luật.

2. Được bảo vệ quyền, lợi hợp pháp trong hoạt động nghề nghiệp theo quy định của pháp luật và Điều lệ Hội.

3. Được chất vấn về mọi hoạt động của Hội. Được cử tham gia hội nghị, hội thảo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ, hướng dẫn công bố, đăng tải các công trình khoa học trên tạp chí của Hội theo quy định của Điều lệ và quy định của pháp luật.

4. Được cung cấp các thông tin liên quan đến lĩnh vực hoạt động của Hội, được tham gia các hoạt động do Hội tổ chức (hội thảo khoa học, hội thảo chuyên đề, đăng tải các công trình khoa học trên tạp chí của Hội) theo quy định của Điều lệ Hội và quy định của pháp luật.

5. Hội viên chính thức được mời tham dự Đại hội, tham gia ứng cử, đề cử, bầu cử vào Ban Chấp hành và Ban Kiểm tra Hội theo quy định của Hội.

6. Được giới thiệu công dân, tổ chức có đủ tiêu chuẩn tham gia là hội viên và được Hội xem xét khen thưởng nếu có nhiều đóng góp tích cực cho sự phát triển của Hội theo quy định của Hội, Điều lệ Hội và quy định của pháp luật.

7. Hội viên là các pháp nhân được cử người đại diện của mình tham gia hoạt động Hội và được hưởng các quyền lợi do Hội quy định phù hợp với Điều lệ và quy định của pháp luật.

8. Được cấp thẻ "Hội viên Hội Ngôn ngữ học Việt Nam". Ban Chấp hành Hội quy định cụ thể việc ấn hành, cấp phát và quản lý thẻ hội viên.

9. Được ra khỏi Hội khi xét thấy không thể tiếp tục là hội viên.

10. Hội viên liên kết và hội viên danh dự được hưởng quyền và nghĩa vụ như hội viên chính thức, trừ quyền biểu quyết các vấn đề của Hội và quyền ứng cử, đề cử, bầu cử Ban Chấp hành, Ban Kiểm tra của Hội.

Điều 11. Nghĩa vụ của hội viên

1. Chấp hành Điều lệ của Hội, các nghị quyết Đại hội, các quyết định của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ.

2. Thực hiện nghiêm các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, giữ gìn uy tín và đạo đức nghề nghiệp.

3. Đoàn kết, xây dựng Hội phát triển vững mạnh vì lợi ích chung của Hội, hội viên và của đất nước; xây dựng quan hệ hợp tác, giúp đỡ giữa các hội viên.

4. Hội viên chính thức đóng góp hội phí và các khoản xây dựng quỹ của Hội theo quy định của Hội.

5. Bảo vệ uy tín của Hội, không được tự ý nhân danh Hội hoặc đại diện Hội trong các quan hệ, giao dịch khi không được Hội phân công, giới thiệu bằng văn bản.

6. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định của Hội, Điều lệ và quy định của pháp luật.

7. Đóng hội phí đầy đủ và đúng hạn theo quy định của Hội.

Điều 12. Thủ tục, thẩm quyền kết nạp hội viên; thủ tục ra Hội, xóa tên hội viên

1. Tổ chức, công dân Việt Nam muốn gia nhập Hội căn cứ quy định Khoản 2, Điều 9 Điều lệ này. Hồ sơ gia nhập Hội gồm đơn xin gia nhập Hội và sơ yếu lý lịch (theo mẫu do Ban Thường vụ Hội quy định).

2. Hồ sơ gia nhập Hội phải được tổ chức cơ sở của Hội xét, thông qua và gửi lên Văn phòng Hội. Nếu đương sự ở nơi chưa có tổ chức cơ sở của Hội thì hồ sơ gửi trực tiếp cho Văn phòng Hội.

3. Hội viên tự nguyện xin ra khỏi Hội khi xét thấy không thể hoặc không muốn tiếp tục tham gia hoạt động Hội thì phải có đơn xin ra khỏi Hội, được cơ sở của Hội trực tiếp nhận, thông qua và gửi lên Văn phòng Hội, hoặc gửi trực tiếp cho Văn phòng Hội nếu ở nơi không có tổ chức cơ sở Hội và phải nộp lại thẻ hội viên.

4. Tư cách hội viên sẽ bị chấm dứt hoặc bị xóa tên khỏi danh sách hội viên của Hội khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

a) Tự nguyện xin ra khỏi Hội khi xét thấy không thể hoặc không muốn tiếp tục tham gia hoạt động Hội. Trong trường hợp này, hội viên thông báo chính thức bằng văn bản cho Hội trước 01 (một) tháng và phải nộp lại thẻ hội viên;

b) Hoạt động trái với Điều lệ hoặc vi phạm một trong những nội dung quy định trong Điều lệ Hội làm ảnh hưởng đến thể diện và uy tín của Hội;

c) Hội viên vi phạm pháp luật bị kết tội và phải chịu hình phạt khi có bản án kết tội của toàn án có hiệu lực pháp luật;

d) Hội viên bị chết, mất tích, tước quyền công dân hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

đ) Tổ chức tự ngừng hoạt động, bị cơ quan có thẩm quyền đình chỉ hoạt động hoặc bị mất tư cách pháp nhân, tuyên bố phá sản, giải thể;

e) Hội viên không tham gia sinh hoạt Hội, không đóng hội phí trong thời gian từ 01 (một) năm trở lên mà không có lý do chính đáng.

5. Hội viên bị khai trừ khi có trên 1/2 (một phần hai) số ủy viên Ban Thường vụ biểu quyết tán thành. Quyết định khai trừ hội viên có hiệu lực kể từ ngày Chủ tịch Hội ký.

6. Việc công nhận và xoá tên hội viên đều do Văn phòng Hội đề nghị Ban Thường vụ Hội xem xét, trình Chủ tịch Hội quyết định. Văn phòng Hội có trách nhiệm thông báo, đăng tải danh sách hội viên mới kết nạp và hội viên bị xóa tên khỏi danh sách hội viên.

Chương IV
TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG

Điều 13. Cơ cấu tổ chức của Hội

1. Đại hội.

2. Ban Chấp hành.

3. Ban Thường vụ.

4. Ban Kiểm tra.

5. Văn phòng Hội.

6. Các tổ chức thuộc và trực thuộc Hội.

Điều 14. Đại hội nhiệm kỳ, Đại hội bất thường

1. Cơ quan lãnh đạo cao nhất của Hội Ngôn ngữ học Việt Nam là Đại hội nhiệm kỳ hoặc Đại hội bất thường do Ban Chấp hành Hội triệu tập. Đại hội nhiệm kỳ được tổ chức 05 (năm) năm một lần. Đại hội bất thường được triệu tập khi ít nhất có 2/3 (hai phần ba) tổng số ủy viên Ban Chấp hành hoặc có ít nhất 1/2 (một phần hai) tổng số hội viên chính thức đề nghị.

2. Đại hội nhiệm kỳ hoặc Đại hội bất thường được tổ chức dưới hình thức Đại hội toàn thể hoặc Đại hội đại biểu. Số lượng và cơ cấu đại biểu tham dự Đại hội do Ban Chấp hành Hội quyết định căn cứ vào tỷ lệ hội viên ở các khu vực.

3. Đại hội toàn thể hoặc Đại hội đại biểu được coi là hợp lệ khi có ý kiến cho phép tổ chức Đại hội của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về hội và được tổ chức khi có trên 1/2 (một phần hai) số hội viên chính thức hoặc có trên 1/2 (một phần hai) số đại biểu chính thức có mặt.

4. Đại hội có nhiệm vụ, quyền hạn:

a) Thảo luận, thông qua báo cáo tổng kết hoạt động của Hội nhiệm kỳ đã qua, dự kiến phương hướng, nhiệm vụ, chương trình hoạt động của Hội trong nhiệm kỳ tới;

b) Thảo luận và thông qua Điều lệ sửa đổi, bổ sung (nếu có);

c) Thảo luận, góp ý kiến vào báo cáo kiểm điểm của Ban Chấp hành, Ban Kiểm tra và báo cáo tài chính của Hội;

d) Quyết định số lượng, bầu Ban Chấp hành và Ban Kiểm tra Hội;

đ) Quyết định việc chia, tách; sáp nhập; giải thể; đổi tên hoặc gia nhập các tổ chức quốc gia, khu vực và quốc tế có cùng lĩnh vực hoạt động theo quy định của pháp luật;

e) Thông qua nghị quyết Đại hội.

5. Nguyên tắc biểu quyết tại Đại hội:

a) Đại hội có thể biểu quyết bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín. Việc quy định hình thức biểu quyết do Đại hội quyết định;

b) Việc biểu quyết thông qua các quyết định của Đại hội phải được quá 1/2 (một phần hai) đại biểu chính thức có mặt tại Đại hội tán thành.

6. Báo cáo kết quả Đại hội:

Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày sau Đại hội, Hội gửi tài liệu báo cáo kết quả Đại hội đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập và phê duyệt Điều lệ Hội theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Ban Chấp hành Hội

1. Ban Chấp hành Hội do Đại hội bầu trong số các hội viên chính thức của Hội, là cơ quan lãnh đạo của Hội giữa hai kỳ Đại hội. Số lượng, cơ cấu, tiêu chuẩn ủy viên Ban Chấp hành do Đại hội quyết định. Nhiệm kỳ của Ban Chấp hành cùng với nhiệm kỳ Đại hội.

2. Ban Chấp hành Hội họp thường kỳ 01 (một) năm 01 (một) lần để xem xét, đánh giá tình hình hoạt động của Hội, bàn và quyết định các giải pháp cần thiết để thực hiện các quyết định, nghị quyết của Đại hội. Khi cần thiết, Ban Chấp hành có thể họp bất thường theo triệu tập của Chủ tịch Hội.

3. Việc bổ sung, thay thế uỷ viên Ban Chấp hành trong từng trường hợp phải được trên 2/3 (hai phần ba) số uỷ viên Ban Chấp hành biểu quyết tán thành. Số uỷ viên Ban Chấp hành bổ sung không được quá 1/3 (một phần ba) so với số lượng uỷ viên Ban Chấp hành đã được Đại hội quyết định.

4. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Chấp hành:

a) Tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết Đại hội, Điều lệ Hội, lập chương trình và kế hoạch công tác hàng năm của Hội, chỉ đạo mọi hoạt động của Hội giữa hai kỳ Đại hội;

b) Triệu tập Đại hội nhiệm kỳ, Đại hội bất thường, các hội nghị, hội thảo của Hội; chuẩn bị các nội dung và các vấn đề khác của Đại hội;

c) Quyết định chương trình, kế hoạch công tác hàng năm của Hội, theo dõi nắm tình hình hoạt động của các Chi hội, các tổ chức trực thuộc Hội;

d) Quyết định số lượng, bầu và miễn nhiệm Ban Thường vụ: Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, Tổng thư ký và một số ủy viên. Bầu bổ sung ủy viên Ban Chấp hành trong nhiệm kỳ (nếu có);

đ) Quyết định cơ cấu tổ chức bộ máy hoạt động của Hội. Xây dựng và phê duyệt các quy chế của Hội: Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ; Quy chế quản lý, sử dụng tài chính, tài sản của Hội; Quy chế quản lý,

sử dụng con dấu của Hội; Quy chế khen thưởng, kỷ luật; các quy định khác trong nội bộ Hội phù hợp với quy định của Điều lệ Hội và quy định của pháp luật;

e) Khi thấy có đủ căn cứ và lý do cần thiết, Ban Chấp hành có thể miễn nhiệm hoặc cử bổ sung một số ủy viên. Số ủy viên Ban Chấp hành được bổ sung không được quá 1/3 (một phần ba) so với số lượng ủy viên Ban Chấp hành đã được Đại hội quyết định và phải được 2/3 (hai phần ba) tổng số ủy viên Ban Chấp hành tán thành.

5. Nguyên tắc hoạt động của Ban Chấp hành:

a) Ban Chấp hành hoạt động theo Quy chế của Ban Chấp hành, tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ Hội;

b) Ban Chấp hành mỗi năm họp ít nhất 01 (một) lần, có thể họp bất thường khi có yêu cầu của Ban Thường vụ hoặc trên 2/3 tổng số ủy viên Ban Chấp hành;

c) Các cuộc họp của Ban Chấp hành là hợp lệ khi có trên 1/2 (một phần hai) ủy viên Ban Chấp hành tham gia dự họp. Ban Chấp hành có thể biểu quyết bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín. Việc quy định hình thức biểu quyết do Ban Chấp hành quyết định;

d) Các nghị quyết, quyết định của Ban Chấp hành được thông qua khi có trên 1/2 (một phần hai) tổng số ủy viên Ban Chấp hành dự họp biểu quyết tán thành. Trừ trường hợp quy định tại tại điểm e, Khoản 4 Điều này. Trong trường hợp số ý kiến tán thành và không tán thành ngang nhau thì quyết định thuộc về bên có ý kiến của Chủ tịch Hội.

Điều 16. Ban Thường vụ Hội

1. Ban Thường vụ Hội do Ban Chấp hành bầu trong số các ủy viên Ban Chấp hành. Số lượng, cơ cấu, tiêu chuẩn ủy viên Ban Thường vụ do Ban Chấp hành quyết định. Nhiệm kỳ của Ban Thường vụ cùng với nhiệm kỳ Đại hội.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Thường vụ:

a) Thay mặt Ban Chấp hành triển khai thực hiện nghị quyết Đại hội, Điều lệ Hội; tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của Ban Chấp hành; điều hành hoạt động của Hội giữa hai kỳ họp Ban Chấp hành;

b) Chuẩn bị nội dung và quyết định triệu tập họp Ban Chấp hành;

c) Quyết định thành lập các tổ chức, đơn vị thuộc Hội theo nghị quyết của Ban Chấp hành; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm lãnh đạo các tổ chức, đơn vị thuộc Hội.

d) Quyết định kết nạp, khai trừ hội viên, khen thưởng, kỷ luật hội viên; giải quyết kiến nghị, khiếu nại của hội viên theo quy định của Điều lệ Hội và quy định của pháp luật;

đ) Báo cáo công tác trong các kỳ họp của Ban Chấp hành Hội.

3. Nguyên tắc hoạt động của Ban Thường vụ:

a) Ban Thường vụ hoạt động theo Quy chế do Ban Chấp hành ban hành, tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ Hội;

b) Ban Thường vụ họp định kỳ 6 tháng một lần và có thể họp bất thường khi có yêu cầu của Chủ tịch Hội hoặc trên 1/2 (một phần hai) tổng số ủy viên Ban Thường vụ đề nghị.

c) Các cuộc họp của Ban Thường vụ là hợp lệ khi có trên 1/2 (một phần hai) số ủy viên Ban Thường vụ tham gia dự họp. Ban Thường vụ có thể biểu quyết bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín. Việc quy định hình thức biểu quyết do Ban Thường vụ quyết định;

d) Các nghị quyết, quyết định của Ban Thường vụ được thông qua khi có trên 1/2 (một phần hai) tổng số ủy viên Ban Thường vụ dự họp biểu quyết tán thành. Trong trường hợp số ý kiến tán thành và không tán thành ngang nhau thì quyết định thuộc về bên có ý kiến của Chủ tịch Hội.

Điều 17. Ban Kiểm tra Hội

1. Ban Kiểm tra Hội gồm Trưởng ban, Phó Trưởng ban và một số ủy viên do Đại hội bầu ra. Số lượng, cơ cấu, tiêu chuẩn ủy viên Ban Kiểm tra do Đại hội quyết định. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm tra cùng với nhiệm kỳ Đại hội.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm tra:

a) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện Điều lệ Hội, nghị quyết Đại hội; nghị quyết, quyết định của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, các quy chế của Hội trong hoạt động của các tổ chức, đơn vị trực thuộc Hội, hội viên; kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản, tài chính của Hội;

b) Xem xét, giải quyết các đơn, thư kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trong nội bộ Hội và những vấn đề có liên quan đến Hội, hội viên, tổ chức pháp nhân trực thuộc Hội theo quy định của Điều lệ Hội và quy định của pháp luật;

c) Kiểm tra những vấn đề liên quan đến Hội, hội viên, các chi hội, các tổ chức pháp nhân trực thuộc Hội do các cơ quan chức năng nhà nước yêu cầu. Kết luận về các đợt kiểm tra phải thông báo đầy đủ cho Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, các tổ chức, đơn vị trực thuộc Hội;

d) Ban Kiểm tra có quyền yêu cầu Ban Chấp hành và các tổ chức, đơn vị trực thuộc Hội cung cấp thông tin tài liệu, chứng từ liên quan đến các vấn đề thuộc phạm vi kiểm tra.

3. Nguyên tắc hoạt động của Ban Kiểm tra: Ban Kiểm tra hoạt động theo quy chế do Ban Kiểm tra ban hành, tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ Hội.

Điều 18. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội

1. Chủ tịch Hội là người đại diện pháp luật của Hội, chịu trách nhiệm trước Hội và pháp luật về mọi hoạt động của Hội. Chủ tịch Hội phải là ủy viên Ban Thường vụ Hội và do Ban Chấp hành bầu trong số các ủy viên Ban Chấp hành Hội. Tiêu chuẩn Chủ tịch Hội do Ban Chấp hành Hội quy định.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo Quy chế hoạt động của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Hội;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, Ban Chấp hành và Ban Thường vụ Hội về mọi hoạt động của Hội. Chỉ đạo, điều hành mọi hoạt động của Hội theo quy định của Điều lệ Hội; nghị quyết Đại hội; nghị quyết, quyết định của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Hội;

c) Chủ trì các phiên họp của Ban Chấp hành; chỉ đạo chuẩn bị, triệu tập và chủ trì các cuộc họp của Ban Thường vụ;

d).Ký các văn bản của Hội; ký quyết định thành lập các tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc Hội theo quy định của pháp luật và Điều lệ Hội;

đ) Ký quyết định kết nạp, khai trừ hội viên, quyết định khen thưởng, kỷ luật hội viên; ký các hợp đồng về tuyển dụng nhân sự vào làm việc tại Văn phòng Hội, chi nhánh, văn phòng đại diện theo quy định của Bộ luật Lao động và Điều lệ Hội;

e) Phân công công việc đối với các Phó Chủ tịch Hội trong từng lĩnh vực công việc của Hội;

g) Làm chủ tài khoản của Hội hoặc ủy quyền cho Tổng thư ký. Phân công nhiệm vụ cho các ủy viên Ban Chấp hành, chủ trì cuộc họp Ban Chấp hành nhiệm kỳ kế tiếp cho đến khi bầu được Chủ tịch mới;

h) Trực tiếp chỉ đạo công việc của Tổng thư ký, phê duyệt nhân sự của Hội theo nghị quyết của Ban Thường vụ;

i) Cử hội viên, cán bộ Hội đi công tác, tham dự hội nghị, hội thảo, tham gia các chương trình điều tra khảo sát, nghiên cứu, giám định, tư vấn, phản biện, chuyển giao công nghệ, bồi dưỡng nghiệp vụ ở trong, ngoài nước nhằm thực hiện nhiệm vụ của Hội theo quy định pháp luật;

k) Khi Chủ tịch Hội vắng mặt, việc chỉ đạo, điều hành giải quyết công việc của Hội được ủy quyền bằng văn bản cho một Phó Chủ tịch Hội.

3. Phó Chủ tịch Hội phải là ủy viên Ban Thường vụ Hội và do Ban Chấp hành bầu trong số các ủy viên Ban Chấp hành Hội. Tiêu chuẩn Phó Chủ tịch Hội do Ban Chấp hành Hội quy định. Nhiệm vụ và quyền hạn của Phó Chủ tịch Hội:

a) Giúp Chủ tịch Hội chỉ đạo, điều hành công tác của Hội theo sự phân công của Chủ tịch Hội; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội và trước pháp luật về lĩnh vực công việc được Chủ tịch Hội phân công hoặc ủy quyền. Phó Chủ tịch Hội thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy chế hoạt động của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Hội phù hợp với Điều lệ Hội và quy định của pháp luật.

b) Phó Chủ tịch thường trực được Chủ tịch Hội ủy quyền khi vắng mặt, tạm thời điều hành hoạt động của Hội và chịu chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch Hội về những quyết định của mình.

Điều 19. Tổng thư ký Hội

1. Tổng thư ký do Ban Chấp hành bầu trong số ủy viên Ban Chấp hành Hội. Tiêu chuẩn Tổng thư ký do Ban Chấp hành Hội quy định.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng thư ký:

a) Tổng thư ký Hội là người giúp Chủ tịch, Ban Chấp hành và Ban Thường vụ, chịu trách nhiệm đảm trách các hoạt động của Văn phòng Hội, tổ chức thực hiện các quyết định của Chủ tịch Hội;

b) Tổng thư ký Hội kiêm Chánh Văn phòng Hội.

Điều 20. Văn phòng và Tạp chí của Hội

1. Văn phòng Hội là cơ quan giúp việc của Hội do Tổng thư ký kiêm nhiệm, có nhiệm vụ giúp việc cho Ban Chấp hành, Ban Thường vụ và thực hiện công việc hành chính tổng hợp, kế toán tài chính cho Hội; thu thập và cung cấp thông tin cho hội viên; phục vụ các cuộc họp, hội nghị, hội thảo của Hội.

2. Tạp chí "Ngôn ngữ và Đời sống" là cơ quan ngôn luận của Hội được thành lập theo quy định của pháp luật. Tạp chí có nhiệm vụ tuyên truyền và phổ biến về đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, công bố các công trình khoa học về ngôn ngữ học, các công trình có tính cấp thiết phục vụ đời sống xã hội.

3. Văn phòng Hội hoạt động theo quy chế do Chủ tịch Hội phê duyệt, tuân thủ Điều lệ Hội và quy định của pháp luật.

Chương V
CHIA, TÁCH; SÁP NHẬP; HỢP NHẤT; ĐỔI TÊN VÀ GIẢI THỂ HỘI

Điều 21. Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất và đổi tên và giải thể Hội

1. Việc chia, tách; sáp nhập; hợp nhất; đổi tên và giải thể Hội thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự, quy định của pháp luật về Hội, nghị quyết Đại hội và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Các vấn đề về tài sản, tài chính, quyền và lợi ích, trách nhiệm và nghĩa vụ khác của Hội liên quan đến chia, tách; sáp nhập; hợp nhất; giải thể Hội được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương VI
TÀI SẢN, TÀI CHÍNH

Điều 22. Tài sản, tài chính

1. Tài sản của Hội gồm: Trụ sở, cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện làm việc, phục vụ hoạt động được hình thành từ nguồn kinh phí của Hội; do các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tài trợ, hiến, tặng theo quy định của pháp luật.

2. Tài chính của Hội gồm:

a) Các khoản thu:

- Hội phí của hội viên;

- Các khoản kinh phí có được do thực hiện các chương trình, đề án, dự án, đề tài (nếu có);

- Các nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đóng góp, ủng hộ dưới hình thức hiện vật hay bằng tiền theo quy định của pháp luật;

- Các nguồn thu từ hoạt động tư vấn, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác phù hợp với quy định của pháp luật;

- Các nguồn thu hợp pháp khác.

b) Các khoản chi:

- Chi cho các hoạt động thường xuyên của Hội như mua sắm trang thiết bị, máy móc, chi phí lương cho các cán bộ chuyên trách, phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách, công tác phí;

- Khen thưởng cho các hội viên Hội;

- Chi cho các hoạt động về thông tin, tuyên truyền, các hoạt động quan hệ hợp tác quốc tế, các hoạt động mang tính xã hội khác;

- Thuế và các khoản thu nộp khác cho ngân sách nhà nước (nếu có);

- Các khoản chi hợp pháp khác.

3. Các nguồn tài chính thu từ hoạt động kinh doanh, dịch vụ của Hội và các nguồn tài trợ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật phải dành cho hoạt động của Hội, không được chia cho hội viên.

Điều 23. Nguyên tắc quản lý, sử dụng tài sản, tài chính

1. Tài chính, tài sản của Hội được ghi chép, theo dõi, hạch toán, quản lý, sử dụng và chi tiêu theo quy chế quản lý, sử dụng tài sản, tài chính do Ban Chấp hành Hội quy định, đảm bảo công khai, minh bạch, tiết kiệm, phù hợp với tôn chỉ, mục đích, Điều lệ Hội và các quy định của pháp luật nhà nước về chế độ chi tiêu tài chính đối với các tổ chức xã hội - nghề nghiệp và phải được báo cáo trước Đại hội của Hội.

2. Các khoản thu, chi của Hội phải được Ban Kiểm tra của Hội kiểm tra, xác nhận trước khi báo cáo ra Đại hội.

3. Tài sản, tài chính của Hội khi chia, tách; sáp nhập; hợp nhất và giải thể được giải quyết theo quy định của pháp luật.

4. Hội phải có báo cáo quyết toán tài chính định kỳ theo quy định của Hội, theo quy định quản lý tài chính của Nhà nước và pháp luật hiện hành.

Chương VII
KHEN THƯỞNG, KỈ LUẬT

Điều 24. Khen thưởng

1. Tổ chức, hội viên của Hội có thành tích xuất sắc trong hoạt động Hội; các công dân, tổ chức có đóng góp cho hoạt động và sự phát triển của Hội, được Hội xem xét, khen thưởng. Trường hợp hội viên có thành tích đặc biệt xuất sắc sẽ được Hội đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Ban Chấp hành Hội có trách nhiệm ban hành quy chế khen thưởng, quy định cụ thể hình thức, tiêu chuẩn, thủ tục, thẩm quyền khen thưởng trong nội bộ Hội phù hợp với Điều lệ Hội và quy định của pháp luật.

Điều 25. Kỷ luật

1. Tổ chức, hội viên của Hội vi phạm nghị quyết, hoạt động trái Điều lệ Hội, làm ảnh hưởng đến danh dự, uy tín của Hội thì tuỳ theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật với các hình thức: Phê bình, khiển trách, cảnh cáo, đình chỉ có thời hạn, cách chức, xoá tên khỏi danh sách hội viên. Trường hợp vi phạm nghiêm trọng thì đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

2. Ban Chấp hành Hội có trách nhiệm ban hành quy chế kỷ luật, quy định cụ thể thủ tục, thẩm quyền kỷ luật trong nội bộ Hội phù hợp với Điều lệ Hội và quy định của pháp luật.

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 26. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Hội

1. Chỉ có Đại hội Hội Ngôn ngữ học Việt Nam mới có quyền sửa đổi, bổ sung Điều lệ này.

2. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Hội phải được trên 1/2 (một phần hai) số đại biểu chính thức có mặt tại Đại hội tán thành và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt mới có hiệu lực thi hành.

Điều 27. Hiệu lực thi hành

1. Điều lệ Hội Ngôn ngữ học Việt Nam gồm 8 (tám) Chương 27 (hai mươi bảy) Điều đã được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI nhiệm kỳ 2016 - 2020 của Hội thông qua ngày 26 tháng 3 năm 2016 tại Hà Nội và có hiệu lực thi hành theo Quyết định phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

2. Căn cứ các quy định pháp luật về Hội và Điều lệ Hội, Ban Chấp hành Hội Ngôn ngữ học Việt Nam có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn và tổ chức thực hiện Điều lệ này.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Anh Tuấn